

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 14/2025/KDTM-ST
Ngày: 16-4-2025
V/v: Tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Nga.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Trương Ngọc Điệp;
- Bà Nguyễn Thị Mỹ Dung.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Kim Thoa – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Thanh Trúc – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 4 năm 2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 144/2024/TLST-KDTM ngày 19 tháng 12 năm 2024, về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 17/2025/QĐXXST-KDTM ngày 14 tháng 3 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng A; trụ sở: Số A, đường N, phường L, quận Đ, Thành phố Hà Nội;

Người đại diện hợp pháp cho nguyên đơn:

- Bà Nguyễn Thị Khánh V, sinh năm 2000, vắng mặt.
- Ông Trần Trọng Tr, sinh năm 1991, vắng mặt.
- Ông Ngô Văn Tiến H, sinh năm 1998, vắng mặt.

Cùng địa chỉ liên lạc: Tầng 10, Toà nhà TNR, số A, đường N, phường B, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Công ty B; trụ sở: Lô PC-Ô 15, tờ bản đồ số B1-KTDC Phú Chánh, đường Tạo lực 5, Khu phố 2, phường Hoà Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Ngân hàng A cho Công ty B vay vốn theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số: 7-2009/2022/HĐTD ngày 20/9/2022, tổng số tiền 1.500.000.000 đồng (Một tỷ năm trăm triệu đồng); cụ thể như sau: Hạn mức cơ sở 1.500.000.000 đồng, gồm: Cho vay ngắn hạn, bảo lãnh, L/C: 1.500.000.000 đồng; Thời hạn cấp và duy trì hạn mức tín dụng: Thời hạn cấp tín dụng đối với mỗi khoản tín dụng được xác định theo các văn bản thỏa thuận tín dụng cụ thể bao gồm nhưng không giới hạn các Giấy nhận nợ/ Khế ước nhận nợ, Hợp đồng chiết khấu, thỏa thuận cấp bảo lãnh, đề nghị cấp bảo lãnh, yêu cầu mở L/C... Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là: 12 tháng kể từ ngày 09/9/2022; Mục đích cấp tín dụng: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh, phát hành bảo lãnh, L/C của doanh nghiệp; Lãi suất trong hạn và quá hạn: Lãi suất cho vay được quy định cụ thể tại các Khế ước nhận nợ/Giấy nhận nợ; Lãi suất quá hạn: Được quy định cụ thể tại các Khế ước nhận nợ/ Giấy nhận nợ.

Ngân hàng A đã giải ngân cho Công ty B vay tổng số tiền 3.383.629.000 đồng (ba tỷ ba trăm tám mươi ba triệu, sáu trăm hai mươi chín nghìn đồng). Công ty B đã thanh toán một phần nợ vay còn nợ lại số tiền nợ gốc là 1.347.748.815 đồng, nhưng kể từ ngày 25/11/2022 không tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng như đã thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng, Khế ước nhận nợ/Giấy nhận nợ mà các bên đã ký kết. Ngân hàng A đã nhiều lần liên hệ đôn đốc yêu cầu Công ty B trả nợ, nhưng Công ty B không thực hiện.

Tính đến ngày 06/6/2024, Công ty B còn nợ Ngân hàng A tổng số tiền 1.662.250.067 đồng (Một tỷ sáu trăm sáu mươi hai triệu hai trăm năm mươi nghìn, không trăm sáu mươi bảy đồng), bao gồm:

- + Nợ gốc: 1.347.748.815 đồng
- + Nợ lãi trong hạn: 225.897.439 đồng
- + Nợ lãi quá hạn: 88.603.813 đồng;

Do Công ty B không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng A như đã thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng đã được các bên ký kết. Vì vậy, Ngân hàng khởi kiện Công ty B. Kính đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết:

- Buộc Công ty B phải trả ngay cho Ngân hàng A toàn bộ số nợ gốc, nợ lãi trong hạn và nợ lãi quá hạn theo Hợp đồng tín dụng đã ký, tạm tính đến ngày 06/6/2024 tổng số tiền nợ là 1.662.250.067 đồng (Một tỷ, sáu trăm sáu mươi hai triệu, hai trăm năm mươi nghìn, không trăm sáu mươi bảy đồng), bao gồm:

- + Nợ gốc: 1.347.748.815 đồng
- + Nợ lãi trong hạn: 225.897.439 đồng
- + Nợ lãi quá hạn: 88.603.813 đồng

- Buộc Công ty B tiếp tục có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng A số tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất nợ quá hạn kể từ ngày 07/6/2024 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ nợ vay theo hợp đồng cho vay và các Khế nhận nợ/Giấy nhận nợ hai bên đã ký kết.

Bị đơn Công ty B: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng bị đơn Công ty B không đến Tòa án tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cũng không gửi văn

bản nêu ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và không có yêu cầu phản tố đối với vụ án.

Tại phiên toà:

- Người đại diện hợp pháp cho nguyên đơn vắng mặt tại phiên toà và có đơn xin xét xử vắng mặt. Tại bản tự khai ngày 11/4/2025, Ngân hàng A yêu cầu Công ty B thanh toán tổng số tiền tạm tính đến ngày 16/4/2025 là 1.922.641.065 đồng trong đó nợ gốc là 1.347.748.815 đồng, nợ lãi: 401.104.907 đồng; nợ quá hạn: 173.787.343 đồng. Buộc Công ty B tiếp tục có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng A số tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất nợ quá hạn kể từ ngày 17/4/2025 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ nợ vay theo hợp đồng cho vay và các Khế nhận nợ/Giấy nhận nợ hai bên đã ký kết.

- Bị đơn Công ty B đã được tổng đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử, triệu tập tham gia phiên toà lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do.

**** Đại diện Viện kiểm sát trình bày:***

- Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi khai mạc phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Thư ký đã tiến hành đúng, đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định. Xác định đúng quan hệ tranh chấp và tư cách tham gia tố tụng của đương sự. Nguyên đơn đã thực hiện đúng và đầy đủ về quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định pháp luật. Đối với bị đơn đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải và xét xử, nhưng bị đơn vắng mặt không có lý do là chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, có đủ căn cứ để Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định pháp luật, Kiểm sát viên không kiến nghị khắc phục hay bổ sung gì khác.

- Về nội dung: Căn cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Nguyên đơn Ngân hàng A khởi kiện yêu cầu Công ty B trả số tiền còn nợ theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số: 7-2009/2022/HĐTD ngày 20/9/2022. Như vậy, quan hệ tranh chấp phát sinh giữa các bên là “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Công ty B có trụ sở tại phường Hoà Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương. Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

[1.3] Về sự vắng mặt của đương sự tại phiên tòa: Đại diện hợp pháp cho nguyên đơn vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt; Bị đơn Công ty B đã được tổng đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử và triệu tập tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt nên căn cứ các điều 227, 228, 238 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Ngày 20/9/2022, Ngân hàng A và Công ty B ký hợp đồng tín dụng hạn mức số: 7-2009/2022/HĐTD với nội dung: Hạn mức cơ sở 1.500.000.000 đồng, gồm: Cho vay ngắn hạn, bảo lãnh, L/C: 1.500.000.000 đồng; Thời hạn cấp và duy trì hạn mức tín dụng: Thời hạn cấp tín dụng đối với mỗi khoản tín dụng được xác định theo các văn bản thỏa thuận tín dụng cụ thể bao gồm nhưng không giới hạn các Giấy nhận nợ/ Khế ước nhận nợ, Hợp đồng chiết khấu, thỏa thuận cấp bảo lãnh, đề nghị cấp bảo lãnh, yêu cầu mở L/C.... Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là: 12 tháng kể từ ngày 09/9/2022; Mục đích cấp tín dụng: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh, phát hành bảo lãnh, L/C của doanh nghiệp; Lãi suất trong hạn và quá hạn: Lãi suất cho vay được quy định cụ thể tại các Khế ước nhận nợ/Giấy nhận nợ; Lãi suất quá hạn: Được quy định cụ thể tại các Khế ước nhận nợ/ Giấy nhận nợ. Xét thấy, Hợp đồng tín dụng được các bên xác lập và ký kết trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, có hình thức và nội dung, mục đích không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội, phù hợp với các quy định của pháp luật tại khoản 16 Điều 4, khoản 2 Điều 91, điểm a khoản 3 Điều 98 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 nên có hiệu lực pháp luật và các bên phải có nghĩa vụ thực hiện theo đúng cam kết.

[2.2] Về nợ gốc: Sau khi ký hợp đồng tín dụng số 7-2009/2022/HĐTD, Ngân hàng TMCP Hàng hải đã giải ngân cho Công ty B vay tổng số tiền 3.383.629.000 đồng theo các giấy nhận nợ số 363423120220921152011 ngày 21/9/2022 số tiền: 500.000.000 đồng; giấy nhận nợ số 363423120221005156890 ngày 05/10/2022 số tiền 500.000.000 đồng; giấy nhận nợ số 363423120221121173986 ngày 21/11/2022 số tiền 500.000.000 đồng; giấy nhận nợ số 363423120221226187008 ngày 26/12/2022 số tiền 270.000.000 đồng; giấy nhận tiền số 363423120230208200073 ngày 08/02/2023 số tiền 142.500.000 đồng; giấy nhận nợ số 363423120230214201680 ngày 14/02/2023 là 220.800.000 đồng; giấy nhận nợ số 363423120230301207211 ngày 01/03/2023 là 376.699.000 đồng; giấy nhận nợ số 363423120230403220017 ngày 03/4/2023 là 190.080.000 đồng; giấy nhận nợ số 363423120230411223177 ngày 11/4/2023 là 212.000.000 đồng; giấy nhận nợ số 363423120230427230047 ngày 27/4/2023 là 311.550.000 đồng. Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty B đã thanh toán cho Ngân hàng một phần nợ, còn nợ lại số tiền gốc là 1.347.748.815 đồng. Kể từ ngày 25/11/2022, Công ty B không tiếp tục thanh toán nợ cho Ngân hàng A. Xét thấy, sau khi Ngân hàng A giải ngân tiền theo các giấy nhận nợ thì Công ty B không thanh toán nợ cho Ngân hàng theo đúng kỳ hạn đã thỏa thuận trong các giấy nhận nợ là vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Do đó, Ngân hàng A yêu cầu Công ty B phải thanh toán số tiền gốc còn nợ 1.347.748.815 đồng là có căn cứ.

[2.3] Về số tiền nợ lãi: Căn cứ vào khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010, được sửa đổi bổ sung năm 2017 quy định "...Tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng theo quy định pháp luật". Theo hợp đồng tín dụng, các giấy nhận nợ thì hai bên thỏa thuận lãi suất cho vay cố định là 15%/năm và lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn trên số nợ gốc thực tế chưa thanh toán. Xét thấy thỏa thuận về lãi suất trong hợp đồng trên không trái với quy định của Bộ luật dân sự 2015, Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010 cũng như quy chế cho vay của các tổ chức tín dụng tại thời điểm ký kết hợp đồng nên có hiệu lực, Công ty B có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng A lãi suất tính đến ngày 16/4/2025 là 574.892.250 đồng bao gồm lãi trong hạn là 401.104.907 đồng, lãi quá hạn là 173.787.343 đồng.

Từ những phân tích trên có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng A. Công ty B có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng A số tiền tính đến ngày 16/4/2025 là 1.922.641.065 đồng trong đó nợ gốc là 1.347.748.815 đồng và lãi trong hạn là 401.104.907 đồng, lãi quá hạn là 173.787.343 đồng.

[3] Quan điểm của Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[4] Về chi phí tố tụng: Ngân hàng A chịu chi phí thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng số tiền 3.390.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng Ngân hàng đã nộp tại Tòa án.

[5] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ vào Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí; Công ty B phải chịu án phí đối với số tiền 1.922.641.065 đồng tương đương án phí là 69.679.232 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm b khoản 1 Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 238; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều 463, 466, 468, 470 Bộ luật dân sự 2015;

- Căn cứ Điều 91; Điều 95; Điều 98 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010;

- Căn cứ Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

- Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng A đối với Công ty B về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”.

- Công ty B có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng A số tiền tính đến ngày 16/4/2025 là 1.922.641.065 đồng trong đó:

+ Nợ gốc là 1.347.748.815đ (một tỷ ba trăm bốn mươi bảy triệu bảy trăm bốn mươi tám nghìn tám trăm mười lăm đồng);

+ Lãi trong hạn là 401.104.907đ (bốn trăm linh một triệu một trăm linh bốn nghìn chín trăm linh bảy đồng);

+ Lãi quá hạn là 173.787.343đ (một trăm bảy mươi ba triệu bảy trăm tám mươi bảy nghìn ba trăm bốn mươi ba đồng).

Kể từ ngày 17/4/2025, Công ty B phải tiếp tục trả lãi phát sinh theo thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng hạn mức số: 7-2009/2022/HĐTD ngày 20/9/2022; các giấy nhận nợ được ký giữa Ngân hàng A và Công ty B.

3. Về chi phí tố tụng:

- Ngân hàng A chịu chi phí thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng số tiền 3.390.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng Ngân hàng đã nộp tại Tòa án.

4. Về án phí sơ thẩm:

- Công ty B phải chịu 69.679.232đ (sáu mươi chín triệu sáu trăm bảy mươi chín nghìn hai trăm ba mươi hai đồng).

- Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một trả lại cho Ngân hàng A số tiền 30.934.000đ (ba mươi triệu chín trăm ba mươi bốn nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008743 ngày 13/12/2024.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định pháp luật./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND Tp. Thủ Dầu Một;
- CCTHADS Tp. Thủ Dầu Một;
- Đương sự;
- Lưu: HSVA, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Thị Nga